

huò

wù shǎng

fēn

xìn

中文翻譯

常見結帳單字

中文小教室

學會這些結帳時的實用**中文單字**(羅馬拼音)，
讓出門逛街、購物更輕鬆。



信用卡 [xìnyòngkǎ]

電子支付 [diànzǐ zhīfù]

鑑賞期 [jiànshǎng qí]

網路購物 [wǎng lù gòuwù]

退貨 [tuìhuò]



換貨 [huàn huò]

收據 [shōujù]

分開付 [fēnkāi fù]

服務費 [fúwù fèi]

稅金 [shuìjīn]

帳單 [zhàng dān]



折價券 [zhéjià quàn]

找錢 [zhǎoqián]

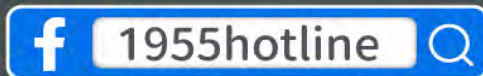
付錢 [fù qián]



發票 [fā piào]



載具 [zài jù]



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

亞太人力/亞太國際
關心您

huò

wù shàng

fēn

xìn

เรียนรู้

泰文版

คำศัพท์ภาษาจีน ที่ใช้บ่อยตอนชำระเงิน

เรียนรู้คำศัพท์ภาษาจีนต่อไปนี้ (ระบบพินอิน)
เพื่อให้การออกไปเดินช้อปปิ้ง
สะดวกและง่ายขึ้น



บัตรเครดิต
[xìnyòngkǎ]

การชำระเงินอิเล็กทรอนิกส์
[diànzǐ zhīfù]

ช่วงทดลองใช้
[jiànshǎng qí]

ช้อปปิ้งออนไลน์
[wǎng lù gòuwù]

คืนสินค้า [tuìhuò]

เปลี่ยนสินค้า [huàn huò]

ใบเสร็จรับเงิน [shōujù]

จ่ายแยก [fēnkāi fù]

ค่าบริการ [fúwù fèi]

ภาษี [shuìjīn]

บิล [zhàng dān]

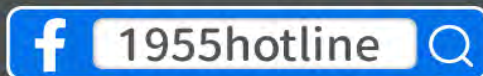
คูปองส่วนลด [zhéjià quàn]

เงินทอน [zhǎoqián]

จ่ายเงิน [fù qián]

ใบกำกับภาษี
[fā piào]

แอปเก็บใบกำกับภาษี
[zài jù]



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

ทรัพยากรบุคคลเอเชียแปซิฟิกและเอเชียแปซิฟิกอินเทอร์เน็ตเนชั่นแนล

ห่วงใยคุณ

Commonly used terms at checkouts in Taiwan

Chinese language tips

Learn these useful Chinese **terms** (Pinyin)
often used at local checkouts
to make shopping and going out easier



Credit card
[xìnyòngkǎ]

Electronic payment
[diànzǐ zhīfù]

Cooling-off period
[jiànshǎng qí]

Online shopping
[wǎng lù gòuwù]

Return goods
[tuìhuò]

Exchanging items
[huàn huò]

Receipt [shōujù]

Pay separately [fēnkāi fù]

Service fee [fúwù fèi]

Tax [shuìjīn]

Invoice
[zhàng dān]

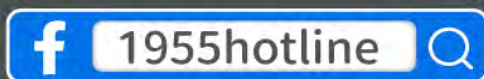
Voucher/coupon
[zhéjià quàn]

Give change [zhǎoqián]

Pay [fù qián]

Uniform invoice
[fā piào]

Carrier for your e-receipt
[zài jù]



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

Pan-Asia Manpower / Pan-Asia International
Cares for you

Lớp học tiếng Trung

Từ vựng thường gặp khi thanh toán

Học những từ vựng tiếng Trung (kèm phiên âm)
thực dụng khi thanh toán, để việc đi dạo phố,
mua sắm trở nên dễ dàng hơn!



Thẻ tín dụng
[xìnyòngkǎ]

Thanh toán điện tử
[diànzǐ zhīfù]

Thời gian đổi trả hàng
[jiànshǎng qí]

Mua sắm online
[wǎng lù gòuwù]

Trả hàng [tuìhuò]

Đổi hàng [huàn huò]

Biên nhận [shōujù]

Tách hóa đơn/trả riêng
[fēnkāi fù]

Phí dịch vụ [fúwù fèi]

Thuế [shuìjīn]

Hóa đơn [zhàng dān]

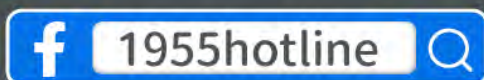
Phiếu giảm giá [zhéjià quàn]

Thối tiền [zhǎoqián]

Trả tiền [fù qián]

Hóa đơn [fā piào]

Phương tiện lưu trữ hóa đơn điện tử
[zài jù]



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

CÔNG TY MÔI GIỚI Á THÁI / CÔNG TY QUỐC TẾ Á THÁI

Quan tâm bạn!

Kelas Bahasa Mandarin, Kata-Kata Umum Pembayaran

Dengan belajar **kata-kata Mandarin**
(**pelafalan romanisasi**) yang umum dipakai
saat pembayaran, memudahkan Anda
saat berbelanja dan jalan-jalan keluar.



Kartu kredit
[xìnyòngkǎ]

Pembayaran elektronik
[diànzǐ zhīfù]

Masa tenang
[jiànshǎng qí]

Belanja online
[wǎng lù gòuwù]

Retur barang [tuìhuò]

Tukar barang [huàn huò]

Tanda terima [shōujù]

Dibayar terpisah [fēnkāi fù]

Biaya layanan [fúwù fèi]

Pajak [shuìjīn]

Bon tagihan [zhàng dān]

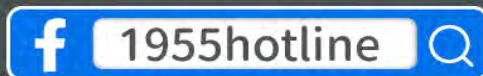
Kupon diskon [zhéjià quàn]

Uang kembalian [zhǎoqián]

Uang pembayaran [fù qián]

Struk belanja
[fā piào]

Struk belanja elektronik
[zài jù]



勞動部勞動力發展署
WORKFORCE DEVELOPMENT AGENCY, MINISTRY OF LABOR

廣告

**Pan-asia International/ Man-power
Peduli Anda**